| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ QUANG VĨNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:87/QĐ-UBND | Quang Vĩnh , *ngày 23 tháng 7 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023

## UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015, sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phường ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ vào Nghị quyết số 08 ngày 18 tháng 7 năm 2024 của HĐND xã Quang Vĩnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2023;*

Xét đề nghị của Ban tài chính xã Quang Vĩnh ;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 (theo các phụ biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng UB; Ban tài chính kế toán và các ban nghành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 2;
- Phòng Tài chính - KH;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịchUBND xã;
- Lưu VT;TC

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quang Việt**

Tỉnh Hà Tĩnh
Huyện Đức Thọ
Xã Quang Vĩnh

Phụ lục số 7

# BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ

## Năm 2023

*Đơn vị: đồng*

| NỘI DUNG THU | QUYẾT TOÁN | NỘI DUNG CHI | QUYẾT TOÁN |
|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ THU** | **13.281.268.848** | **TỔNG SỐ CHI** | **13.281.268.848** |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100% | 459.702.729 | I. Chi đầu tư phát triển | 1.538.605.000 |
| | | | |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 1.808.324.200 | I. Chi thường xuyên | 10.235.005.060 |
| | | | |
| III. Thu bổ sung | 10.937.967.000 | III. Chi chuyển nguồn | 1.500.000.000 |
| - Bổ sung cân đối | 6.204.449.000 | sang năm sau (nếu có) | |
| - Bổ sung có mục tiêu | 4.733.618.000 | | |
| IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có) | | | |
| | | | |
| **Kết dư ngân sách** | 75.274.919 | | 7.658.788 |
| | | | |

*Ghi chú :*

Tỉnh Hà Tĩnh
Huyện Đức Thọ
Xã Quang Vĩnh

Phụ lục số 8

# TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ
## Năm 2023

Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | QUYẾT TOÁN | | % SO SÁNH QT/DT | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3/1 | 6 = 4/2 |
| **TỔNG THU** | **8.054.448.919** | **7.280.721.319** | **17.230.398.835** | **13.281.268.848** | 214% | 182% |
| ***I. Các khoản thu 100%*** | **439.896.919** | **439.896.919** | **536.077.648** | **536.077.648** | 122% | 122% |
| - Phí, lệ phí | 18.500.000 | 18.500.000 | 6.476.000 | 6.476.000 | 35% | 35% |
| - Thu từ quỹ đất công ích và đất công | 226.122.000 | 226.122.000 | 229.000.000 | 229.000.000 | 101% | 101% |
| - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | | | | |
| - Đóng góp của nhân dân theo quy định | | | | | | |
| - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước | | | | | | |
| - Thu kết dư ngân sách năm trước | 75.274.919 | 75.274.919 | 75.174.919 | 75.174.919 | 100% | 100% |
| - Thu khác | 120.000.000 | 120.000.000 | 225.426.729 | 225.426.729 | 188% | 188% |
| ***II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm*** | **1.395.103.000** | **621.375.400** | **5.756.254.187** | **1.807.124.200** | 413% | 291% |
| 1. Các khoản thu phân chia | 1.395.103.000 | 621.375.400 | 5.756.254.187 | 1.807.124.200 | 413% | 291% |
| - Thuế chuyển quyền sử dụng đất | 1.256.603.000 | 565.475.400 | 1.256.603.000 | 565.475.400 | 100% | 100% |
| - Thuế nhà, đất | | | | | | |
| - Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | | | | | | |
| - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đìn | 500.000 | 500.000 | 2.105.484 | 2.105.484 | 421% | 421% |
| - Lệ phí trước bạ nhà, đất | 10.000.000 | 8.000.000 | 9.556.255 | 7.645.006 | 96% | 96% |
| - Thu tiền thuê mặt đất, mặt mước | 68.000.000 | 20.400.000 | 48.106.800 | 14.432.040 | 71% | 71% |
| - Thu thuế ngoài QDHTX | 30.000.000 | 6.000.000 | 3.212.657.000 | 963.797.100 | 10709% | 16063% |
| Thu thuế ngoài QD hộ cá thể | 30.000.000 | 21.000.000 | 1.227.225.648 | 253.669.170 | 4091% | 1208% |
| ***III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên*** | **6.219.449.000** | **6.219.449.000** | **10.938.067.000** | **10.938.067.000** | 176% | 176% |
| - Bổ sung cân đối | 6.219.449.000 | 6.219.449.000 | 6.204.449.000 | 6.204.449.000 | 100% | 100% |
| - Bổ sung có mục tiêu | | | 4.733.618.000 | 4.733.618.000 | | |
| *Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu c* | | | | | | |

Tỉnh Hà Tĩnh
Huyện Đức Thọ
Xã Quang Vĩnh

Phụ lục số 9

# TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ

## Năm 2023

Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG | DỰ TOÁN | QUYẾT TOÁN | % SO SÁNH QT/DT |
|---|---|---|---|
| **TỔNG CHI** | **7.275.636.319** | **13.273.610.060** | 182,4 |
| ***I. Chi đầu tư phát triển*** (1) | **580.790.400** | **1.538.605.000** | 264,9 |
| - Chi đầu tư XDCB | 580.790.400 | 1.538.605.000 | 264,9 |
| - Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| ***II. Chi thường xuyên*** | **6.512.959.919** | **10.235.005.060** | 157,1 |
| 1. Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự | 774.099.500 | 1.157.616.000 | 149,5 |
| - Chi dân quân tự vệ | 642.579.500 | 937.886.000 | 146 |
| - Chi an ninh trật tự | 131.520.000 | 219.730.000 | 167 |
| 2. Sự nghiệp giáo dục | 40.000.000 | 58.500.000 | 146,3 |
| 3. Sự nghiệp y tế | 52.912.000 | 56.200.000 | 106,2 |
| 4. Sự nghiệp văn hoá, thông tin | 75.000.000 | 78.400.000 | 104,3 |
| 5. Sự nghiệp thể dục thể thao | 40.000.000 | 42.500.000 | 106,3 |
| 6. Sự nghiệp kinh tế | 311.158.000 | 1.242.788.000 | 399,4 |
| - SN giao thông | | | |
| - SN nông - lâm - thuỷ lợi - hải sản | | 594.438.000 | |
| - SN thị chính | | | |
| - Thương mại, dịch vụ | | | |
| - Các sự nghiệp khác | 311.158.000 | 648.350.000 | 208,4 |
| 7. Sự nghiệp xã hội | 781.303.000 | 977.505.000 | 125,1 |
| - Hưu xã và trợ cấp khác | 781.303.000 | 977.505.000 | 125,1 |
| - Trẻ mồ côi, người già không nơi nưa tựa, | | | |
| 8. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.438.487.419 | 6.621.496.060 | 149,2 |
| *Trong đó: Quỹ lương* | | | |
| 8.1. Quản lý Nhà nước | 3.105.278.019 | 5.162.616.060 | 166,3 |
| 8.2. Đảng Cộng sản Việt Nam | 395.813.500 | 398.746.000 | 100,7 |
| 8.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | 179.738.800 | 212.760.000 | 118,4 |
| 8.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM | 181.841.900 | 202.620.000 | 111,4 |
| 8.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ | 174.743.800 | 177.670.000 | 101,7 |
| 8.6. Hội Cựu chiến binh | 173.908.800 | 203.077.000 | 116,7 |
| 8.7. Hội Nông dân | 160.074.600 | 183.037.000 | 114,4 |
| 8.8. Hội người cao tuổi | 46.494.000 | 58.520.000 | 125,8 |
| 8.9. Hội chữ thập đỏ | 20.594.000 | 22.450.000 | 109,2 |
| 9. Chi khác | | | |
| ***III. Dự phòng*** | **181.886.000** | | |
| IV. Chi chuyển nguồn 2023 sang 2024 | | **1.500.000.000** | |

Tỉnh Hà Tĩnh
Huyện Đức Thọ
Xã Quang Vĩnh

Phụ lục số 12

# QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN (1)

## Năm 2023

Đơn vị: đồng

| Tên công trình | Thời gian KC-HT | Tổng dự toán được duyệt | | Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2023 | Giá trị đã thanh toán từ 01/01 đến 31/12/2023 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong đó nguồn đóng góp của dân | | Tổng số | Trong đó thanh toán KL năm trước | Chia theo nguồn vốn | |
| | | | | | | | Nguồn cân đối NS | Nguồn đóng góp |
| **TỔNG SỐ** | | **13.616.619.730** | **0** | **1.538.605.000** | **0** | **10.791.638.165** | **1.538.605.000** | **0** |
| **1/ CT chuyển tiếp** | | **12.433.097.730** | **0** | **587.500.000** | **0** | **9.840.533.165** | **587.500.000** | **0** |
| Đường giao thông nội đông 30, 42 xã Quang Vĩnh | 01/10/2020 | 2.501.895.000 | | 45.000.000 | | 2.090.000.000 | 45.000.000 | |
| Đường giao thông nội vùng xã Đức Vĩnh | 22/10/2018 | 3.365.906.000 | | 70.000.000 | | 2.817.014.000 | 70.000.000 | |
| Cải tạo nâng cấp nhà học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Quang Vĩnh | 16/09/2022 | 1.124.757.000 | | 44.000.000 | | 700.000.000 | 44.000.000 | |
| Trú sở UBND xã Đức Vĩnh, các công trình phụ trợ | 10/09/2018 | 1.028.891.834 | | 48.500.000 | | 823.519.165 | 48.500.000 | |
| Cải tạo sữa chữa nhà bếp trường mâm non xã Quang Vĩnh | 13/10/2022 | 78.308.000 | | 40.000.000 | | 40.000.000 | 40.000.000 | |
| Trong đó: hoàn thành trong năm | | | | | | | | |
| Khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em xã Quang Vĩnh | 02/12/2022 | 352.022.000 | | 35.000.000 | | 280.000.000 | 35.000.000 | |
| Đường giao thông nội đông thôn vĩnh đại xã Quang Vĩnh | 02/12/2022 | 693.288.000 | | 204.000.000 | | 410.000.000 | 204.000.000 | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đường GTNT xã Quang Vĩnh | 04/10/2020 | 1.998.664.000 | | 75.000.000 | | 1.695.000.000 | 75.000.000 | |
| Đường GTNT liên thôn Vĩnh phúc xã Quang Vĩnh | 29/10/2020 | 1.289.365.896 | | 26.000.000 | | 985.000.000 | 26.000.000 | |
| - | | | | | | | | |
| **2/ CT khởi công mới** | | **1.183.522.000** | **0** | **951.105.000** | **0** | **951.105.000** | **951.105.000** | **0** |
| Trong đó: hoàn thành trong năm | | | | | | | | |
| Cải tạo nhà văn hóa, làm mới nhà xe, lát gạch và mương thoát nước trú sở UBND xã Quang Vĩnh | 10/05/2023 | 501.134.000 | | 469.825.000 | | 469.825.000 | 469.825.000 | |
| Đường GTNT thôn Vĩnh hòa xã Quang Vĩnh | 16/05/2023 | 682.388.000 | | 481.280.000 | | 481.280.000 | 481.280.000 | |

*Ghi chú:* *(1) Theo phân cấp của cấp tỉnh*